Phụ Lục (2)

Luật Vinaya & Giảng Giải (Nam truyền)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA Bộ

1. ĐÁNH SÒ THEO PHIÊN BẢN PÂLI TÍCH LAN Các tập luật trong quyển này được Tỳ-khưu Indacanda dịch từ bản Pali Tích nguyên cách đánh số bản Việt ngữ theo hệ thống này. Lưu ý, cách đánh số các đoạn giữa bản Pali Tích Lan, Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) và Pali Text Society (PTS) cũng có sự sai khác. 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pali và bản Hán, bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT • SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su", "chính niệm,\ "chúng sinh"... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn su""chánh niem,\ "chúng sanh".. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả5 dấu chấm câu; đong thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

1408 HỢP PHẦN & TẬP YẾU

4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, đỉa vi, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uân, ngũ căn, lục căn, lục độ, thát bảo, thát giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiên, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luān9\ thuyết "Luân hồi tịnh h6a", v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý {mano), thức (yiññāna), giới (silà), định (samādhī), tuệ (paññā), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tô và giữa chúng có gạch nôi. Ví dụ: na-do-tha, do-tuân5 yêt-ma9 thiền-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành r y . r e # tô đâu và giữa chúng có gạch nôi. Ví dụ: Ni-kiên-tử, Xá-lọd-tử, v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại dức, Sư c6, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài

được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo9 Ta nhắc các ông ràng.. 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,... 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa du, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Au, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiêng nước ngoài: Viêt hoa thành tô đâu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc5 Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già9... 4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dâu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguôn góc từ tiêng nước

ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Co Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngũ•” được viết lại chuẩn mực để không bi phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-da” sửa thành "A-di-dà". 4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức”"bác", "đấng", thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp mônf Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sưf Kỉnh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SÒ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tan, niệm, đinh, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (l897-1963). 5.5. Tỉnh lược phân trùng lặp đâu đôi với các con sô chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -MA. 276-278 được viết là M, L 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

-S. L 70 (Samyutta Nikãya, tập I, trang 70).

-Sn. 140 (Suttanỉpãta, trang 140).

. J, I. 389 ựãtaka. tập I, trang 389).

-Vỉn. II. 287 (Vỉnaỵa, tập II, trang 287).

-Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351)?

-Kv. 401 (Kathãvatthu, trang 401). -DA. I. 41-2 (Dīghā Nỉkãỵa Atthakathaṃ tập I9 trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. N, 600 (Suttanipāta, kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā, kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 6.3. Chú thích ten bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kỉnh Tham ải (It, L L §1) nghĩa là Kỉnh Tham ải này nằm trong Kinh Phật r A iX 'Ti**! thuyêt như vậy. chương I, phàm L kinh sô 1. Kỉnh Châu bảu (Sn. IL §1) nghĩa là Kinh Châu báu này nằm trong Kinh tập, phẩm II, kinh số 1. Kinh Bãhiya (Ud. I. §10) nghĩa là Kỉnh Bãhỉya này nằm trong Kinh Phật tự thuyết, phẩm I, kinh số 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pâli và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kỉnh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiếng Việt là “Kinh Đại niệm xứy

PHỤ LỤC l « 1411

-D. I. 113, Sonadanda Sutta (Kỉnh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ. tập I, trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta bang tiếng Pali và Kỉnh Chủng Đức bang tiếng Việt. 6.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pali Pali (viết tắt là P), Sanskrit (viết tắt là S), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radiant gods). 6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhỉ kiến kinh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTt tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh n (T.02.0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kỉnh và Trung A-hàm kỉnh. -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kỉnh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. Cầu pháp kinh (01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phân lớne áp dụng e cho cácy bộ° Tạp A-hàmf Biệt dịch Tạp A-hàmf Tăng nhát A-hàm. vì nội

dung kinh chỉ đê cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp. B(r02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.ịt (T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh "Nê-hoàn phẩm” (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kỉnh. “NShoàn phẩm^, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

1412 HỢP PHÀN & TẬP YẾU

6.6.5. Tên bộ luân được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập di môn túc luận ,(T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc DCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-íỳ- đạt-ma Tập di môn túc luân, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(r.O2. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh^ 11 là số thứ tự của "Bất di phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến ưang 0567, cột a, dòng 4. ?.(r.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sác và bô túc thêm một sô từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chảnh tạng và Nam truyền Đại tạng kỉnh. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiêu của các cước chú. vềtừ "P li" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc PãỊi (theo hệ thống Moggallãna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng “Pali.” Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ "Pli" cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ "Pâ]i" cha dịch giả. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 TÀI LIỆU THAM KHẢO PẢLI & TIẾNG ANH __ __ 9 __

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Añguttara Nikãya, 6 volsed. by Morris, R., Hardy, EHunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F.(London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā {Manorathapūraril), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 volsed. by Lilley, M. E. (London: PTS? 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa. ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C,and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906? etc.). Dhammasañganī. ed. by Muller, E, (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya. 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 vols.? ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36). Jātaka. 6 vols., ed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96).

Kathãvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS? 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya. 3 vols., ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdanī), 5 volsed. by Woods, J. H., Kosambī, D., and Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols.,ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17). Milindapañha - Milĺnda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana. ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapcyjotika). 3 volsed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmagga Atthakathā (Saddhammappakāsinī). 3 vols., ed. by Joshi, C. V.(London: PTS J 933-47). Patthāna. ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti. ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). PTS, 1914) ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. F. o^ndnn:Atthakathaṃ Puggalapañňatti

Samyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samyutta Nikāya Atthakathā (Sāratthappakāsiriī), 3 vols., ed. by Woodward, F L. (London: PTS, 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthcyotikā II), 3 vols., ed. by

Smith, H. (London: PTS, 1916-18). Theragāthā - Therīgāthā. ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthajotikā V), 3 volsed. by Woodward, F. L. (Lwidon: PTS, 1940-59). Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893)* Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885). ưdāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, E L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 volsed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

PHỤ LỤC 2 « 1415

Vibhañga. ed. by Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: TrubnerandCo., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. F.(London: PTS, 1899). Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings, 5 vols.,tr. by Woodward, F L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Buddhist Monastic Code (The Pātimokkha Training Rules), tr. and ex. by Thānissaro Bhikkhu (Geoggrey DeGraff) (Copyright Thanissaro Bhikkhu, 1994). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols., tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1954-59). The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, RRouse, w. H. DFrancis, H. T., Neil, R. A.,Cowell, E. B,and ed. by Cowell E B. (London: PTS? 1895-1913). The Path ofPurity, 3 volstr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

1416 HỢP PHÀN & TẬP YẾU _____

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Hinuber, Oskar Von, A Handbook of Pãli Literature (Berlin, New York: De Gruyter, 1996). Rhys Davids, c. A. E, A Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. FBuddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. E, Buddhism (London: PTS? 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam^on, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam'son;

London: T. Fisher Unwin5 1903). Tāranātha, History ofBuddhism ỉn India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Wintemitz, M,A History ofIndian Literature. Vol. II? tr. by Mrs. Ketkar, s. and Miss Kohn, H. (India: University of Calcutta, 1933). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824). D. TỪ ĐIỂN Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols.5 by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols., ed. by Malalasekera, G. p., Buswell, R. E, Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DAN TIÊNG VIET

A ác giới 295, 882, 884 392,393,410,411,412,413,414,444, ái dục 11, 939, 953, 1247, 1308 445,792,793, 802,803, 885,949,956, A-la-hán 21,23,40 41,43,48,49, 109, 110, 1225, 1262, 1397 122,144,145 169,202,203,223 243 a-tu-la 882, 883, 884, 885

bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác 14, 15, 46, bậc Hiền Sĩ 652 258,301,302,313,519,361,770,977, bậc Hiền Trí 1157 979,980,981,982,984,988,990,992, bậc Hiểu Biết Thế Gian 803 1001, 1030, 1032, 1066, 1067, 1069, bạc Hiểu Pháp 1264 1073, 1081, 1083, 1084, 1085, 1086, bậc Hữu học 83, 940, 941, 1031 1090, 1094, 1142, 1144, 1145, 1367 bậc Hữu Nhãn 939 bậc Bất lai 777 bậc Jina 14 bậc Chánh Đẳng Giác 14, 15, 44, 46, 258, bậc Minh Hạnh Túc 44,312,316 301,302,312,313,316,319,361,711, bậc Nhập lưu 777 747,770, 779,977,979,980,981,982, bậc Nhát lai 777 984 988, 990, 992, 1001, 1030, 1032, bậc nữ Thánh Hữu học 1083 1066, 1067, 1069, 1073, 1081, 1084, bậc Pháp Chủ 453,461 1085, 1086, 1090, 1094, 1142, 1144, bậc Pháp Vương 877 1145, 1217, 1367 bạc Thánh Hữu học 979,984,990,1032,1057 bậc Chiến Thắng 14, 121, 474, 555, 1273 bậc Thấy Được Sự Thoát Ly 1384 bậc Chiến Thắng Vo Biên 14 bậc Thế Gian Giải 44,312,316 bậc Có Sự Hiểu Biết Vô Biên 1177, 1178 bậc Thiên Nhân Sư 44, 312, 316 bậc Đại Hiền Sĩ 446, 756 bậc Thông Hiểu Rộng 11 bậc Đại Hiền Trí 554 bậc Thương Tưởng Tất Cả Chúng Sanh 1157 bạc Đại Hùng 52 bậc Tối Thượng 44, 878, 1157 bậc Đại nhân 962 bậc Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu 312,316 bậc Đạo sư 18, 19, 25, 26, 27, 31, 45, 50, bậc Trí 11,462, 949, 1393 51, 236, 240, 241, 248, 249, 294, 306, bạc Tự Tại 553 313,314,320,405,406,444,654 655, bậc Vô Nhiễm 11 656,677,678,679,686,687,688,691, bậc Vô Thượng Sư 14 692,693,704,771, 809, 820, 821, 822, ba luân 17 830, 835, 837, 838, 839, 840, 841,909, Ba minh 777 912,939,944,953,964,965,966,967, Bát quan trai giới 1256

1087, 1127, 1146, 1150, 1166, 1167, bảy cách dàn p 479,972,973,977,978,982, 1168, 1242, 1243, 1246, 1247, 1297, 983,989,991, 1065, 1066, 1079, 1080, 1305, 1306, 1312, 1315, 1404 1081, 1082, 1140, 1141, 1142, 1153, bậc Giác Ngộ 1293, 1302 1154, 1155, 1169, 1170, 1173, 1174,

1418 HỢP PHẦN & TẬP YẾU

1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 991, 1063, 1065, 1066, 1077, 1079, 1182, 1186, 1197, 1199, 1200, 1202, 1080, 1081, 1082, 1086, 1138, 1139, 1203, 1209, 1210, 1243, 1273, 1307 1141, 1142, 1143, 1145, 1152, 1154, bảy nhóm tội 676, 684, 977, 978, 982, 983, 1155 1165 1166, 1173, 1174, 1175, 989, 991, 1063, 1064, 1065, 1066, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1067, 1069, 1077, 1078, 1079, 1080, 1184,1235, 1275, 1280, 1281, 1282 1081, 1082, 1086, 1139, 1141, 1142, bốn sự thiết lập niệm 885 1143, 1145, 1152, 1154, 1155, 1165, bốn sự tranh tụng 676, 972, 977, 978, 982, 1166, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 983, 989, 991, 1064, 1065, 1066, 1179, 1180, 1181, 1182, 1208, 1220, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1140, 1223, 1243, 1280, 1281, 1282, 1283, 1141, 1142, 1153, 1154, 1155, 1169, 1284, 1290 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, bảy pháp đưa đến giác ngộ 885 1180, 1181, 1182, 1197, 1206, 1207, bảy vị Chánh Đẳng Giác 711 1208, 1209, 1243, 1277, 1280, 1281, bình bát phụ trội 998, 1048 1282, 1283, 1307 bộ Hợp phần 121, 972, 1157, 1211, 1214 bộ Phân tích 972, 1157, 1177, 1178 bộ Luạt 971, 972, 974, 975, 1221, 1224, bộ Tập yếu 121,971, 1157, 1293, 1406 ' 1269, 1330 bổ thi 22, 25, 26, 27, 31, 45, 90, 97, 240, bốn chánh cần 885 271,284,285,286,287,288,289,290, bốn hành sự 134, 201, 1185, 1243, 1280, 293,305,306,313,314,319,378,382, 1306, 1384, 1385 466,502,759,771, 774,781, 809,820, bộ Nikāya 979, 1084 853, 855, 951, 995, 1013, 1014, 1052, bốn nền tảng của thần thông 885 1242, 1258, 1259, 1261, 1369 bốn pháp dung hòa 1234, 1293 bộ Vi diệu pháp 979, 1084 bốn sự hư hong 977, 978, 982, 983, 989, C cách dùng cỏ che lấp 479, 673, 674, 675, 1297, 1298, 1299, 1302, 1306, 1312, 699, 701, 702, 703, 989, 991, 1065, 1333 1334 1336 1342 1343 1354, 1066, 1079, 1080, 1140, 1141, 1142, 1367, 1390, 1393 1154, 1155, 1170, 1173, 1174, 1175, Cấp Cô Độc 802 1176, 1178, 1179, 1180, 1181 1182, cây Bồ-đề 7, 8 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, cây Jambu 38 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, cây Kakudhā 37 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, cây nimba 189, 265, 367 1203, 1204, 1205, 1210, 1232, 1265, cây Rājāyatana 9, 10 1266, 1278, 1280, 1281, 1282, 1283, cây usĩra 737 1285, 1286, 1288, 1307, 1369, 1399, chánh kiến 82,490, 1254, 1259 1400, 1406 Chánh pháp 5, 52, 482, 652, 756, 833, 834, cảm thọ 43, 97, 387, 388, 1044, 1074, 1231 841, 880, 935, 938, 949, 973, 975, càn-thát-bà 883, 885 979, 980, 984, 990, 1043, 1083, 1084, cận y duyên 1318, 1319, 1320 1157, 1162, 1217, 1223, 1231, 1232, cao tội 491, 492, 498, 499, 500, 511, 512, 1248, 1256, 1267, 1268, 1271, 1274, 520, 521, 522, 528, 530, 532, 538, 1301, 1309 1311, 1335 1358, 1401, 540, 541,550, 551, 552,554, 558, 563, 1403, 1405, 1406 570 929, 937, 972, 1158, 1216, 1217, chấp thủ 21,23,24,26,27,43,242,244,245, 1221, 1224, 1225, 1231, 1234, 1238, 677,679,941,1167, 1168, 1302, 1354 1239, 1257, 1293 1294, 1295, 1296 chúa của chư thiên Sakkā 34, 35, 36, 37

SÁCH ĐẢN TIẾNG VIỆT 1419

chứng ngộ 10, 11, 14, 15, 16, 17, 30, 44, cõi Tịnh Cư 960 243* 244,246,312,316,656,657,759, cõi Tứ Đại Thiên Vương 18 771,781, 808,884, 885 904,905,949, cỏ kusa 390, 397 1252,1253, 1254, 1255 cỏ muñja 789, 790 chú nguyện dùng chung y 1019, 1054 cô Ni tu tập sự 168, 173,175,176,177, 183, chư Phạt Thế Ton 68, 198, 277, 278, 322, 223, 228, 409, 410, 411, 413, 444 325, 400, 402, 504, 961 445 836, 905, 930, 1019, 1054, 1112, chư Thinh văn 1245, 1347, 1348 1113, 1117, 1118, 1121, 1124, 1135 cỏ babbaja 789, 790 1136, 1137, 1160, 1162, 1296, 1313, cốc liêu 985, 986, 988, 1045, 1071, 1076, 1380, 1383 1159, 1173, 1174, 1175, 1176 1215, cư sĩ 4, 10, 23, 25, 45, 46, 107, 138, 169, 1252, 1370, 1388, 1400, 1404 173,174,175,176,183,184,195,228 cõi chư thiên 44, 312, 316, 1367 241,248,255,256,257,262,283 284 cõi Dạ-ma 18 285,294,295,296,305,313,314,466, cõi Đạo-lợi 18 502, 503,504,554,674,675,702,703 cõi Đẩu-suất 18 720,728,730,731,732,737,771 793 cõi Hóa Lạc 18 812, 813, 820, 821,822, 823, 836, 847, cõi Ma vương 17, 44, 293,316, 1367 876, 881,919,932,936 937,951,952, cõi Phạm thiên 11, 17, 44, 293, 316, 1367 953, 955, 981, 995, 1002, 1004, 1068, cõi Tāvatimsa 296, 300 1235,1256,1296,1313, 1314, 1399 cõi Tha Hóa Tự Tại 18 D danh sắc 7,8,83,1330 dục vọng 882, 884, 1075, 1082, 1088, 1126, dầu cây eranda 1240 1127, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, dạ-xoa Sĩvaka 770 1146, 1147, 1149, 1150, 1151, 1154, dồng Sakyā 44,48,50,90,98,101,102,103, 1256, 1376, 1380, 1392 105,122,190,191,280,312,316,384 du sĩ ngoại đạo 123, 312, 313, 737, 942, 385 386,396 781,785,805,806,807, 998, 1014, 1052, 1102, 1107, 1132, 808, 841,903,907,993 994,995,997, 1133,1392 998, 999, 1000, 1001, 1014, 1015, duyên khởi 121, 480, 481, 943, 1157, 1243, 1016, 1019, 1028, 1157, 1389 1244, 1260, 1287, 1291, 1303, 1305, do-tuần 128, 325, 351, 359, 360, 883, 884, 1315, 1336, 1340, 1341, 1346, 1355, 885, 996, 1047, 1124, 1389, 1391 1357, 1378, 1381, 1388, 1403, 1406 dục ái 16 Đ Đại đức Ajita 964 Đại đức Belatthisīsa 266, 380, 1013 Đại đức Ānanda 96, 97, 98, 99, 114, 259, Đại đức Bhaddiya 18, 808, 809 263,264,266,277,288,296,307,308, Đại đức Bhagu 384,463 309,318,319,320,361,362,370,372, Đại đức Channa 523,533,948,949,986,987, 378,380,382,386,468,481, 513,713, 1005,1007,1018,1023,1071,1073 731,734,744, 808,822,823, 829, 881, Đại đức Cullapanthaka 1008 903,904,906,907,908,940,941,942, Đại đức Dabba Mallaputtā 656, 657, 658, 943,944,946,947,948,949,960,961, 659,661,662,663,730,731,732,986, 1014, 1027 1005, 1072 Đại đức Anuruddha 4, 463, 465, 468, 513, Đại đức Dhaniya 1388 808, 1003 Đại đức Gopaka 384 Đại đức Assaji 19, 48, 49 Đại đức Isibhadda 384

Đại đức Isidâsa 384 Đại đức Upananda 98, 105, 190, 191, 280, Đại đức Kañkhārevata 276 384,385,386,781, 782,785,786,955, Đại đức Kimbila 463, 464, 465 993 994, 995, 997, 998, 999, 1000, Đại đức Kondañña 18 1014, 1015, 1016, 1019, 1028 Đại đức Kumârakassapa 114 Đại đức Upasena 67, 68 Đại đức Mahãcunda 468, 513 Đại đức Uruvelakassapa 41, 42, 44, 45, 752 Đại đức Mahākaccāna 468, 513 Đại đức Uttara 960, 961 Đại đức Mahākaccāyana 257, 258, 259, Đại đức Vappa 18 260, 262 Đại đức Vāsabhagāmika 963 Đại đức Mahâkappina 127, 128, 468, 513 Đại đức Yasa 25, 26, 27, 951, 952, 955, 956, Đại đức Mahâkassapa 114, 131, 381, 468, 957, 959, 963 939, 940, 941,942, 943,944 Đại đức Yasoja 309 Đại đức Mahākotthika 513 đại Pháp sư 980, 1084 Đại đức Mahākotthita 468

Đại Thiên vương 10, 34 Đại đức Mahāmoggallāna 281, 468, 513, đấng Bi Man 756 712, 749, 8li831, 881, 882 đấng Chánh Biến Tri 11 Đại đức Mahânãma 19 đấng Chánh Đẳng Giác 319, 747, 779 Đại đức Nandā 1029 đấng Chiến Thắng 345, 444, 445, 475, Đại đức Nandiya 463, 464, 465 553, 554, 801, 880, 900, 938 949, Đại đức Nīlavāsī 384 1384,1390 Đại đức Phaịikasandâna 384 đấng Chiến Thắng Tối Thượng 555 Đại đức Pilindivaccha 268, 270, 271, 272, đấng Đại Hùng 878, 1085, 1157, 1264 273, 274, 275 đấng Hiền Sĩ 396 Đại đức Pindolabhāradvāja 712, 713 đấng Lãnh Đạo 802 Đại đức Purāna 481, 946 đấng Như Lai 68, 102, 198, 277, 321, 322, Đại đức Râhula 468, 513 363, 375, 834, 1402, 1403 Đại đức Revata 393, 397, 468, 513, 956, đấng Pháp vương 1162 957, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 968 đấng Phúc Lợi Cua Thế Gian 1177, 1178 Đại đức Sabbakāmī 961, 962, 963, 964 đấng Sư Tử 1157 Đại đức Sâgata 239, 240, 1017 đấng Thập Lực 47 Đại đức Sāiha 959, 960, 963 đấng Thập Trú 47 Đại đức Sambhūta Sānavāsī 955, 956, 957, đấng Toàn Giác 444, 445, 901, 949, 1032, 961,962, 963 1126,1271 Đại đức Sānavāsī 384 đấng Toàn Tri 121,803 Đại đức Sāriputta 64, 102, 103, 281, 372, đẳng vô gián duyên 1318, 1319 • 393,467,470,513,749,775,776,779, đạo hữu 13, 14, 48, 49, 50, 104, 105, 140, 816,817, 830,831,832, 848 173,190,204,248,254,255,280,281, Đại đức Seyyasaka 493, 495, 982, 1069 289,290,319,361,463,502,503,504, Đại đức Sudhamma 513, 514, 515, 520, 521 729,730 731,732, 819, 820, 821, 822, Đại đức Sumanā 963 828,939 951,952,953,954 955,995, Đại đức Udāyi 138, 579, 582, 586, 598, 914, 1044, 1049,1075,1179, 1271, 1380 984, 985, 988, 990, 993, 1003, 1009, đảo Jambu 38, 979, 980, 1067, 1070, 1083, 1010, 1020, 1070, 1071 1084, 1145 Đại đức Ujjasobhita 963 đạo sĩ 13, 14, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, Đại đức Upāli 106, 108, 417, 468, 472, 473, 39, 40,41, 42, 44, 46, 47,51,90, 121, 513,561,573,786,835, 895,941,942 122,3 i 6,317,318,324,374,376 939 1109, 1257, 1329 1014, 1030, 1052,1160, 1269

SÁCH ĐẢN TIẾNG VIỆT 1421

đảo Tambapanni 652, 974, 980, 1068, 1070, 104,105,106,107,108,109,110,111, 1084, 1145 112, 113,114, 115,118, 120, 123, 124, đầu-đà 558, 564, 567, 571, 575, 1240 126,127,128,129,130,131,132,134, đậu māsā 316 135,136,137,138,139,140,141,142, đậu muggā 272, 276, 277, 316, 324 143,145,146,147,148,149,150,151, địa ngục Avīci 834 152,153,171,172,173,177,183,184, điều học 68, 83, 86,103, 104,122,124,131, 185,187,188,189,190,191,198,199, 181,182,198,277,322,445,481,688, 200,201,202,203,204,205,206,207, 689,735,849,884,898,900,909,915, 208,223,224,225 231,232,234,235, 943, 944, 945, 949, 955, 971, 972, 239 240,241,242,243,246,247,248, 973 979, 983, 990, 1023, 1055, 1074, 249,250,251,252,253,254,255,256, 1083, 1126, 1149, 1157, 1158, 1159, 257,258,259,260,263,264 265,266, 1161, 1238, 1240, 1243, 1244, 1249, 267,268,269,270,271,272,273,275, 1250, 1251, 1252, 1254, 1255, 1256, 276,277,278,279,280,281,282,283, 1257 1258, 1259, 1261 1262, 1263, 284,285,286,287,288,289,290,291, 1267, 1269, 1270, 1272, 1273, 1274, 292,293,294,295,296,297,298,299, 1293, 1302, 1303, 1326, 1330, 1338, 300,301,302,305,306 307,308 309 1343, 1345, 1358, 1359, 1375, 1376, 312 313 314 315 316 317 318 319 1377, 1378, 1379 1380 1381 1382 320,321,322,323 325 326 361,362, 1388,1393, 1400, 1401 363 364,365 366,367,368,369,370, đồ chúng

68,123,1305, 1311, 1315 371,372,373,374,375,377,378,379, đồng cộng trú 128, 131, 132, 133, 170, 236, 380,381,382,383,384,385,386 387, 410, 411, 412, 413, 452, 559, 560, 388,389,390,391 392 394 400,401, 561, 564, 565, 568, 569, 571, 572, 402,403,405,417,422,448,449,450, 575, 836, lin, 1134, 1217, 1219, 451,452,453 461,462,463,464,465, 1223, 1238, 1274, 1338, 1339, 1366, 466,467,468,469,470,471,472,473, 1377,1387,1393 480,481,483,484,491,493,494,499, đồng sanh duyên 1319, 1320 502, 503,504,505,511,515, 520, 521, động Sappasondika 658 523,529,533,539, 542,543,544,545 đưc Như Lai i o, 11, 49, 50, 52, 319, 362, 546,550,557, 561, 562,566,570,573, 396,444,467,468,469,756,773,779, 574, 579 580,582,583 585,586,587, 823 824, 825, 836, 837, 839, 840, 841, 589, 591, 592,595,598, 599,602,603, 885,886,903,904,905,906,908,935, 604,605,609,610,612,619,624,627, 945, 1043, 1162, 1169, 1226, 1307, 653,656,657,660,661,662,664,667, 1308, 1309, 1310, 1367, 1402 669,670,673,676,693 705,706,707, đức Phật Gotama 1270 708,709,710,711,713,714,715,716, đức Phật Thế Tôn 7,123,171,197,239,263, 717,718,719,720,721, 722,723, 725, 325,349,399,447,483, 523,533,542, 726, 727, 728,729,730,731 732,733, 579,653,656, 705, 748,757, 805, 843, 734 735,736,737,738,739,740,741, 881,903, 1329 742,743 744 745,746, 747,748,749, đức Thế Tôn 3,7, 8, 9,10,11, 12,13, 14, 15, 750,752,753,757,758,759,760,761 16, 18, 19, 21, 22,23,24, 25,26,27, 762,763,764,765,766,767,768,770, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 771,772,773,774,775,776,777,779 38 39 40, 41, 42, 44, 45 46 47, 48, 780,781,782,783,784,785, 786,787, 50, 51, 52, 53, 54, 62, 63, 64, 65, 66, 788, 789,790,791, 792,793, 794,795, 67, 68, 69, 70, 78, 79, 80, 87, 91, 92, 796,797,798,799,800,805,808,809, 93, 94, 95, 97, 98, 99, 101, 102, 103, 810,811,813,814,815,816,817,818,

1422 HỢP PHÀN & TẬP YẾU

819, 820, 821,822, 823, 825, 826, 827, 935,939,940,941,943,944, 945,946, 828,829, 830,831,832 835,843 846, 951,952,953 954,955,960,977,979, 847, 848, 849 852, 854, 856,858, 859, 980,981,982,983,984 988,990,992, 860,861,865 868,872,881,882,886, 1001, 1030, 1032, 1066, 1067, 1068, 887,895,898,903 904,905,906,907, 1069, 1073, 1081, 1083, 1084, 1085, 908,909,910 911,912,913,914,915, 1086, 1090, 1094, 1142, 1144, 1145, 916,917,918,919,920,921,922,923, 1197, 1224, 1329, 1343, 1381 924,927 928,929,930,932,933,934,

giác ngộ 8,9,16,17,121,298,885,1259,1441 giáo huấn 18, 19, 26, 27, 44, 52, 58, 68, 69, giải tọi 57, 61, 73, 77, 178, 180, 409, 412, 74, 103 243, 387, 777, 778, 830, 831, 418,419,420,421,422,423,444,445 835, 837, 838, 839, 840, 841, 865, 873, 479,493 494,495,561,566,569,573 880,909,1242,1246,1247,1354,1406 574,575,576,577,581,582, 585,586, giáo pháp 3,10,11,12,13,14,15,18,19,22, 595,596,597,605,607,608,609,629, 23,25,26,27,28,31,44,45,46,49,50, 630,640,644,645,646,647,648,649, 68, 69, 87, 92, 107, 108, 12Ì, 169, 190, 650,651,779,864, 867, 871, 875,879, 198,241, 294, 306, 313,314, 320, 465, 972, 1232, 1265, 1266, 1297, 1298, 475, 771, 786, 815, 820, 821, 822, 830, 1366, 1387, 1395 1400, 1402, 1405 831, 900, 938, 954, 979, 980, 1084, giảng đường Kūtāgāra 301,722,774,903,951 1274,1275, 1299, 1302, 1338, 1347 giáo giới 554, 905, 913, 914, 915,

916, 917, giới hạnh 92, 95 107, 108, 473, 688, 1235, 936, 1007, 1008, 1009, 1030, 1050, 1239, 1345 1051, 1111, 1124, 1134, 1158, 1161, giới luật của bậc Thánh 820 1238, 1256, 1257, 1265, 1266, 1270, 1332,1352,1377, 1378, 1382, 1400 H hạ huyền 233, 1225, 1226, 1231, 1309 1180,1181,1182,1184,1186,1187,1188, hai mươi bốn pháp chướng ngại 923, 937 1189,1190,1191,1192 1193,1194 1195 hang Sattapanna 658 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, hạnh khất thực 956 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1210, hanh sự khiển trách 4, 57, 61, 73, 74, 77, 1231, 1265, 1266, 1278, 1280, 1281, 1*79,180,417,418,419,420,421,422, 1282, 1283, 1285, 1286, 1288, 1307, 423,424,425,426,427,429,430,431, 1395,1402,1405 432,435,436,439,440,446,479,484, hậu sanh duyên 1319, 1320 485,486,487,488,489,490,491,492, hẻm núi Gotama 658 493,521,553,554,555,653,667,668, hẻm núi Tapoda 658 671, 864, 867, 871, 875, 1227, 1242, hẻm núi Tinduka 658 1249, 1252, 1265, 1266, 1395, 1400 hình phạt Phạm thiên 946,948,949,950,1399 hành trì 199 hỏa giới 658 hành xứ 121, 1252, 1345 hoàntục 63,66,69,79,80,91,104,106,120, hành xử Luật 417,418,419,420,421,422,423, 144,145,146,202,203,392,466, 511, 445, 479, 654, 655, 656, 662, 663, 664, 550,627,628,629,631,632,633,634, 665, 666, 667, 685, 686, 688, 689, 690, 635 636 637 638 639 640,641,642, 691, 694, 695, 696, 697, 699, 700, 701, 652, 792, 793, 802, 803, 933, 1241 703, 704, 989, 991, 1065, 1066, 1079, hữu ái 16 1080,1140,1141,1142,1153,1154,1155 hữu biên kiến 82,490, 1259, 1295, 1313 1170,1173,1174,1175,1176,1178,1179, Hy-mã-lạp sơn 777

K khất thực 19,36,48,49,52,53,55,58,59,64, khẩu nghiệp 452, 453,464, 1168 66, 67, 69, 70, 71, 74, 75, 96, 97, 111 khe núi Kẻ Cướp 658 118, 140, 185, 197, 198, 199, 248, 274, khinh an 377,378 280, 286, 287, 325 363, 376, 382, 399, khổ, tập, diệt, đạo 22,25,26,27,31,45,240, 401,462, 463 464,465,466,480, 502, 293, 306, 313, 314, 319, 771, 820 504, 558, 564, 567, 571, 575, 712, 716 khổ uẩn 7, 8 717 720, 740, 743, 744, 825, 827, 828, kiết-già 7, 8, 9, 32, 239, 459, 934, 937 829, 844, 846, 851, 852, 853, 862, 865, kinh hành 22, 40, 107, 164, 174, 175, 176, 866, 869, 872, 873, 875, 876, 877, 878, 219,241,242,248,249,250,561, 565, 879 880, 920, 940, 955, 956, 1014, 566, 569,572,573 575, 576,722,723, 1037, 1038, 1039, 1043, 1052, 1060, 754, 770, 771,774,822, 857 12401245, 1248, 1270, 1348, 1381

lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não 7 1313, 1314, 1329, 1332, 1348, 1349, lậu hoặc 14, 21, 23,24, 26, 27, 43, 242, 243, ~ 1359, 1387, 1395, 1399, 1402, 1405 244, 662, 759, 781, 833, 834, 906, lễ Uposatha 3, 124, 127, 128, 129, 130, 131, 941, 979, 984, 990, 1083, 1222, 1223, 132, 133, 134, 139, 140, 141, 142 143 1224, 1252, 1253, 1254, 1255, 1267 144, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 153, 1268, 1401, 1402, 1405 154, 155 156, 157, 158, 159, 160 161 lễ Pavāranā 3, 192, 193, 200, 201, 202, 203, 162, 163, 164, 165 166, 167, 168, 169, 204,205,206,207,208,209,210,211, 191, 192, 193, 194, 195, 233 235, 249, 212,213,214,215,216,217,218,219, 449, 450, 451, 452, 472, 491, 492, 498, 220,221,222,223,224,225,226,227, 499, 500,511, 512, 520, 521, 522, 528, 229,230,231,232,233,234,235,236, 530, 532, 538 540, 541, 550, 551, 554, 237,325

326,409,450,451,491,492, 558, 563, 567, 570, 571, 574, 576, 793, 498,499, 500,511,512, 520, 521, 522, 829, 836 837, 886 900, 905, 914, 929, 528,530, 532 538, 540,541,550, 551, 937,951,958,965,968,972, lin, 1134, 554, 558, 563,567, 570,571, 574, 576, 1157, 1211, 1214, 1219, 1223, 1226, 785, 836, 837, 905, 927, 928, 929, 1229, 1230, 1232, 1238, 1245, 1246, 935 937, 972,1111,1124,1134, 1159, 1247, 1248, 1257, 1267, 1269, 1272, 1211, 1213, 1214, 1219, 1225, 1226, 1273, 1296, 1299, 1329, 1348, 1349, 1229, 1230, 1232, 1245, 1246, 1247, 1359,1381,1382,1387, 1395,1399 1248, 1252, 1257, 1268, 1273, 1312, Luật Đại phẩm 1268 M minh sát 759, 781, 803 mười hai thể 17 N năm lực 885 ngài Sāriputta 131, 775 năm quyền 885 ngài Upâli 973 ngài Ānanda 288, 308, 319, 320, 361, 904, ngã mạn 808, 1258, 1259 947, 948 ngày úposatha 67, 118, 126, 130, 135, 169, ngài Anuruddha 1225, 1381 170, 881, 886, 891, 892, 893, 894, ngài Devadatta 817 895, 900, 951, 1238, 1256, 1395 ngài Mahinda 973, 979 nghiệp vô gián 822, 1216, 1240, 1390 ngài Moggalliputtatissa 979 ngũ dục 10

người chưa tu lên bậc trên 1002,1003,1004, nhị thiền 126, 777 1049, 1174, 1175, 1180, 1218, 1225, Ni sư tế độ 923, 924, 925, 926, 927, 931, 1280, 1369 932,937,1114, 1135, 1158 nguyên cáo 480,891, 892, 893, 1342, 1343 Ni viện 921,936,1008,1051 1158,1160,1387 nhãn giới 245 nùi Kitā 483 nhân vật Tối Cao 553 nữ thiện nhân phàm phu 1083

Phạm hạnh 8, 14, 15, 18, 19, 21, 24, 26, 27, pháp thiền 119, 1231 3Ì, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 50, 51, 83, pháp thượng nhân 15, 240, 261, 275, 713, 86, 88, 89,92,93,94,95,97,103,105, 942, 981, 1003, 1004, 1044, 1048, 107,108,127,136,186,225,228,241, 1049, 1068, 1075, 1158, 1162, 1175, 243,244,257,297,312,377,464,689, 1179, 1217, 1218, 1241, 1269, 1271, 778, 809, 882, 884, 891, 892, 893, 1378, 1380, 1390 897, 901, 906, 907, 949, 1099, 1131, Pháp và Luật 25, 26, 49, 50, 54, 66, 70, 87, 1168, 1169, 1230, 1236, 1247, 1251, 88, 1Ó7, 249, 319, 371, 372, 461, 470, 1253, 1302, 1308, 1330, 1331, 1342, 480, 747, 774, 778, 884, 885, 886 1343, 1345 900, 903, 904, 905, 906 907, 940, Phạm thiên Sahampati 11, 12, 35 941, 945, 946, 949, 959, 962, 963, phẩm vị A-la-hán 377, 656, 904, 905, 949, 1163, 1226, 1256 962,1264 Phật nhãn 12 pháp của vị đi khất thực 996 phi hữu ái 16 pháp của vị ở trong rừng 996 phi Luật 467, 468, 469, 836, 839, 840, 940, pháp của vị sử dụng y painsukūla 996 952, 953, 955, 956, 959, 1169, 1307, pháp giải thoát 119 1308, 1309, 1310, 1360, 1361, 1362, pháp hữu vi 939 1363, 1364 pháp nhãn 18, 19, 22, 25, 27, 31, 45, 49, phi Pháp 467, 468, 469, 836, 837, 838, 839, 50, 241, 293, 306, 313, 314, 320, 771, 840, 940,949,952,953,955, 956, 959, 820,831,1157 1169, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, pháp Sa-môn 53, 68, 277, 282, 322, 390, 1312,1360,1361,1362, 1363, 1364 391, 402, 403, 484, 494, 515, 653, phước báu 4, 242, 290, 291, 378, 480, 658, 705 7,13, 721 758, 829, 837, 1242, 1248, 1441 pháp siêu thế 1231 phước xá 1011, 1030, 1051,1160 Q quả Bất lai 885, 906 quả vị Bất lai 377, 904, 905 quả Nhập lưu 808, 885, 906 quả vị Chánh đẳng giác 7 quả Nhát lai 885, 906 quả vị Nhập lưu 377, 684, 904, 905 quả vị A-la-hán 40,41, 48, 49, 243 quả VỊ Nhát lai 377,904,905 R rừng Andhavana 382, 396 rừng Jātiyā 251, 312 rừng Bhesakalã 733

Sa-di Kandaka 1023 819, 822, 824, 825, 826, 827, 828, Sa-di Kantaka 122 829, 830, 939, 944 Sa-môn Gotama 14, 44, 51, 297, 301, 302, Sa-môn Thích tử 52, 66, 70, 90, 91, 92, 93, 303,304,305,306 312,313,316,734, 94, 95, 96, 97, 98, 105, 106, 107, 108, 124, 140, 171, 172, 251, 253, 275,

286, 391, 452, 705, 706, 709, 710, sông Aciravatī 253, 377, 1018 717, 740, 743, 748, 775, 781, 817, sông Gañgā 298 826, 828, 848, 885, 944, 948, 951, sông Vaggumudā 942, 981, 1004, 1068 953, 954, 955 sơ thiền 126, 777 sân hận 11, 244, 245, 366, 367, 368, 450, sự hư hỏng ve giới 227, 295, 528, 530, 531, 451, 669, 691, 784, 795, 796, 797, 538 540, 541, 662, 663, 676, 680, 798, 800, 810, 898, 899, 901, 1225, 681, 682, 683 694, 731, 732, 887, 1278, 1294, 1297, 1298, 1301, 1302, 888, 889, 890, 893, 894, 900, 901, 1305, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 978, 983, 989, 991, 1063, 1065, 1067, 1315 1337 1343 1354 1355, 1357, 1069, 1077, 1079, 1082, 1086, 1138, 1358,1364, 1365 1141, 1143, 1145, 1152, 1154, 1173, Sát-đế-lỵ 295 1174, 1175, 1176, 1178, 1180, 1181, sáu loại y 365, 1258 1182, 1207, 1234, 1271, 1281, 1282, sáu nguồn sanh tội 680, 971, 977, 978, 980, 1284, 1289, 1294, 1295, 1305, 1312, 981,982,983,984,985,986,987,988, 1313,1314 989,991,992,993,994,995,996,997, sự hư hỏng về hạnh kiểm 227,528,530,531, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 538, 540 541, 676, 680, 681, 682, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 683, 887, 888, 889 890, 894, 989, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 991, 1063, 1065, 1066, 1077, 1079, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1080, 1126, 1138, 1139, 1141, 1142, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1149, 1152, 1154, 1155, 1166, 1173, 1028, 1029, 1031, 1032, 1033 1034, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1181, 1182, 1207, 1234, 1235 1271, 1041, 1042, 1064, 1065, 1066, 1067, 1280, 1281, 1282, 1284, 1289, 1295, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1305, 1312, 1313, 1314 1074, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, sự hư hỏng về nuôi mạng 528, 530, 531, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 538, 540, 541, 676, 680, 681, 682, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 684, 888, 889, 1166, 1207, 1234, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, noi, 1271, 1284, 1289, 1305, 1314 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, sự hư hỏng về tri kiến 227, 528, 530, 531, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 538, 540, 541, 676, 680, 681, 682, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 683, 888, 889, 890, 895, 900, 901, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1166, 1207 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, sườn núi Isigili 658 1145, 1146, 1147, 1148 1149 1153, sườn núi Vebhãra 658 1154, 1155, 1157, 1159, 1165, 1166, sự thành tựu 4,295,296, 327, 346,446, 811, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 977, 979, 982, 983, 990, 1081, 1083, 1180, 1181, 1182, 1185, 1215, 1249, 1217, 1219, 1223, 1241, 1317, 1318, 1280, 1281, 1282, 1283, 1370, 1372 1319 1320 1322 1323 1324 1325 sáu pháp 905,1112,1113, 1114, 1115,1116, 1327, 1350, 1383, 1385 1124, 1135, 1168, 1169 sự thực hành 15, 16, 17, 87, 298, 387, 573, sáu thắng trí 777 677, 678, 679, 884, 949, 977, 979, sáu xứ 7, 8 982, 983, 990, 1081, 1083, 1166 sở hành 66, 90, 91, 96, 106, 226, 227, 509, 1167, 1168, 1243, 1249, 1251, 1257, 510, 553, 555, 657, 828, 882, 884, 1259, 1260, 1266, 1275, 1381, 1392 897, 901, 1342, 1344, 1346, 1349, sự tịch diệt 11 1352, 1381

sự tranh tụng liên quan đến khiển trách 479, 1154, 1155, 1169, 1173, 1174, 1175, 676, 678, 679, 680, 681, 682, 683 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 684, 685, 694, 695, 697, 1169, 1183, 1183, 1185, 1186, 1187, 1188, 1194, 1184, 1186, 1187, 1188 1198 1199, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1204, 1200, 1201, 1202, 1204, 1205, 1206, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1207, 1208, 1209, 1210, 1235, 1243, 1235, 1243, 1277, 1280, 1281, 1282, 1277, 1280, 1281, 1283 1284 1290, 1283, 1284, 1289, 1291, 1307 1291, 1307 sự tranh tụng liên quan đến tranh cãi 676, sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ 479, 681*683,685,1169,1183,1184,1193 676* 677, 681, 682, 683, 684, 685, 1194, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1169, 1183, 1185, 1186, 1187, 1188, 1205, 1206, 1235, 1243, 1277, 1278, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1204, 1279, 1280, 1283, 1289, 1291 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, sự việc thứ tám 967,1085,1127,1144,1150, 1235, 1243, 1277, 1280, 1281, 1282, 1216, 1256,1257 1283 1284, 1289, 1290, 1307 sự xả lời nguyện 1019,1054 sự tranh tụng liên quan đến tội 479,676,680, suy tầm 10, lì, 28, 29, 36, 37, 44, 45, 123, 682,683,684,685,699,701,978,983, 124,127,240,242,257,258,263,307, 989, 991, 1064, 1065, 1066, 1078, 362,465,466, 656, 657, 810, 959, 960 1080, 1082, 1140, 1141, 1142, 1153,

tác ý 30, 899, 900, 1338, 1339, 1343 tảng đá Đen 658 tà kiến 57, 61, 73, 83, 86, 178, 180, 181, tạng Luật 3, 83, 479, 756, 971, 972, 973, 182,227, 555,1159, 1167, 1168,1226, 979, 984, 1068, 1070, 1084, 1086, 1231, 1251, 1253, 1259, 1295, 1308, 1143,1145, 1330 13131331,1332, 1333, 1380 tăng thượng giới 82, 85, 88, 89, 99, 101, tà kiến ác 120, 121, 144, 145, 168, 202, 203, 252, 475, 489, 490, 497, 498, 509, 223,392,393,410,411,413,415,416, 510, 527, 537, 549, 554, 672, 1229, 417 428,429,434 435 439,443,452, 1232, 1250, 1251, 1330, 1331, 1332 479,542,543,544, 545, 546,547,548, tăng thượng Giới bổn 977, 978, 982, 983, 549, 550, 551, 552, 553,559,628,629, 989,1081, 1082, 1083 792, 793, 1022, 1055, 1150, 1179, tăng thượng hạnh 82, 85, 99, 101, 489, 490, 1182, 1219, 1228, 1233, 1242, 1249, 497, 498, 509, 510, 527, 537, 549, 1252, 1282, 1380, 1381 554, 672, 1229, 1250, 1331 tà mạng 953 tăng thượng tâm 88, 89, 252, 1330, 1331 tâm bất thiện 681,682, 1225, 1369 tăng thượng tuệ 88, 89, 252, 1331 tâm hướng thượng 1369 tham ái 7, 13 43, 45, 244, 245, 909, 953, tam quy 64, 102 1258, 1259 Tam tạng 5, 480, 481, 482, 949, 974, 975, tháng Āsālhā 785, 1226 979, 980, 1042, 1084, 1157, 1441 tháng Kattika 194, 195, 234, 235, 236 tam thiền 126, 777 Thắng luật 83, 86, 977, 978, 982, 983, 989, tám trọng pháp 905,906,907,908,914,927, 1081, 1082, 1251, 1330 935,1225, 1390 Thắng pháp 83, 86, 1251, 1330 tâm từ 63 388,711, 825, 897, 898,899,901, thắng tam 1252, 1253, 1254 962, 968, 1264, 1294, 1297, 1298, thắng trí 14, 15, 16, 44, 243, 312, 316, 777, 1301, 1342, 1343 949, 1252, 1253, 1254, 1255, 1441 tâm vô ký 681, 682, 683, 1225, 1369 thành ÂỊavĩ 985, 995, 1003, 1004, 1007, 1071, 1269, 1270

SÁCH ĐẢN TIẾNG VIỆT 1427

thành Bārānasī 13, 14, 25, 26, 30, 250, 251, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1269, 283,287,357,373,453,454,456,457, 1270, 1329 460, 1389 thành Takkasilâ 396 thành Bhaddiya 251, 253 thành Vesālī 299, 302, 307, 312, 349, 371, Thánh đạo tám chi phần 16 373, 720, 722, 733, 774, 775, 903, Thánh đạo tám ngành 885 951, 952, 956, 959, 962, 968, 981, thành Kapilavatthu 101, 103,903, 1270 992, 995, 1003, 1011, 1013, 1014, thành

Kosambī 4, 360, 462, 555, 810, 1067, 1068,1109, 1261, 1269 1269,1270 thành Vesālī 1261 Thánh pháp 906 thân nghiệp 452, 453, 464, 1168 thành Rājagaha 44, 46, 47, 48, 49, 64, 66, thất niệm 831 96, 98, 99, 101, 123, 130, 131, 139, thí chủ 4, 173, 195, 283, 326, 327, 480, 515, 140, 171, 173, 239, 248, 250, 272, 516, 740, 759, 781, 853, 855, 1317, 276, 277, 278, 281, 282, 283, 291, 1318,1323,1339, 1381 294, 312, 349, 350, 352, 354, 355 thiền định 250, 709, 759, 781, 1169 357, 358, 360, 363, 370, 371, 373, thiên nhãn 13, 296, 808, 1253, 1254 384, 395, 396, 479 705, 709, 712, Thiện Thệ 11, 28, 30, 44, 47, 289, 312, 316, 713, 720, 757, 758, 759, 762, 769, 362, 378, 554, 676, 678, 686, 734, 772, 773, 774, 795, 810, 813, 814, 748, 773, 801, 825, 835 939 945, 815, 816, 817, 818, 824, 825, 828, 953, 996, 1029, 1030, 1047, 1057 829, 940, 946, 953, 955, 964, 980, 1159, 1207, 1240, 1249, 1258, 1274, 986, 987, 993, 997, 999, 1005, 1010, 1391, 1392, 1408, 1409 1011, 1013, 1015, 1019, 1021, 1026, thiền tịnh 10, 28, 29, 47, 48, 123, 124, 127, 1031, 1068, 1072, 1073, 1096, 1105, 242, 257, 258, 263, 307, 465, 656, 1106, 1118, 1269 657, 773,810, 959 thành Sāvatthi 103, 109, 173, 190, 197, 198, thiên từ Kakudhā 811,841 253,254,259,263,276,281,282,322, thọ khổ 97, 144, 145, 202, 203, 387, 388, 325,373,466,467,468,469,470,474, 392, 413, 445, 627, 628, 629, 635, 483, 502, 504,553, 554, 736, 746, 773, 640, 641, 792, 793, 802, 803, 1044, 775, 780, 785,787, 789, 843,912,921, 1074, 1225, 1383, 1391 936,952,982,984,985,987,988, 990, thọ trì 107, 181, 182, 199, 558, 562, 564, 992, 993, 994,995,996 997,998,999, 567, 571, 573, 575, 576, 688, 778 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 828, 830, 944, 979, 983 990, 996 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1083, 1218, 1223, 1252, 1254, 1345 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, thượng huyền 1225, 1226, 1311 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, thượng y ii, 29,45, 54, 65, 70, 87, 102, 115, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 116,144,145,148,149,150,200,202, 1031, 1032, 1034, 1035, 1036, 1037, 205, 206, 207, 260, 284, 327, 371, 1038, 1039, 1041, 1042, 1069, 1070, 372, 373, 382, 383, 402, 455, 473 1071, 1073, 1074, 1081, 1084, 1085, 492, 500, 512, 521, 522, 532, 541, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 552, 562, 573, 579, 581, 582, 583, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 585, 586, 589, 591, 592, 599, 605, 1098, 1099, 1100, HOI, 1102, 1103, 612, 662, 664, 694, 696, 699, 700, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 701, 732, 738, 739, 815, 861, 868, 1110, lin, 1112, 1113, 1114, 1115, 881, 910, 911, 915, 923, 925, 926, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 928, 930, 937, 947, 948, noi, 1317, 1122 1123 1124 1125 1142 1143 1318,1319,1321, 1322, 1324, 1367

tiền sanh duyên 1318, 1319, 1320 Tỳ-khưu hiền thiện 121, 136, 137, 138, tiếp độ 1087, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 225, 399, 400, 826, 979, 984, 990, 1117, 1118, 1119, 1124, 1127, 1134 1002, 1231, 1238, 1267, 1268, 1302, 1135, 1136, 1145, 1146, 1150, 1159, 1401, 1402 1160,1162, 1262 Tỳ-khưu Kassapagotta 399, 400, 401 tỉnh giác 378,379, 831,939 Tỳ-khưu nhóm Assaji và Punabbasuka 505, tỉnh thức 661, 730 506, 510, 511, 789, 790, 988, 1073 trai phạn 66, 279, 284, 288, 297, 306, 308, Tỳ-khưu nhóm Lục Sư 105, 113, 127, 136, 313, 315, 317, 374, 710, 740, 758, 137, 138, 172, 200, 225, 246, 247, 771, 772, 780, 781, 795, 848, 1015, 248, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 1016, 1053 268, 269, 270, 283, 368, 370, 372, trạng thái không 962 391, 405, 653, 667, 705, 706, 707, tri kiến cực đoan 82, 85, 99, 101, 227, 490, 708, 709, 710, 714, 717, 719, 728, 497, 498, 509,510, 527, 537, 549 729 737,

741, 742, 743, 744, 745, tri kiến đúng Pháp 1184 746, 747, 748, 751, 762, 764, 775, tri kiến sai Pháp 1184 776, 779, 782, 783, 795, 849, 856, trung đạo 16 858, 860, 886, 887, 912, 913, 992, Trưởng lão Deva 980, 1084 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, Trưởng lão Nāgā 980, 1084 1001, 1002, 1004, 1006, 1008, 1009, Trưởng lão Sīva 980, 1084 1010, 1011, 1013, 1016, 1017, 1018, Trưởng lão Tissa 980, 1084 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, trú xá 54, 56, 60, 72, 76, 107, 118, 129, 131, 1026, 1027, 1028, 1029, 1031, 1032, 173, 174, 175, 176, 184, 185, 191, 192, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 193, 194, 195, 240, 242, 254, 255, 256, 1039, 1041, 1042, 1074 259, 275, 282, 283, 284, 308, 309, 319, Tỳ-khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka 367, 375, 378, 379 382 383 386 479, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 729, 558, 563, 567, 571, 575, 661, 728, 757, 730,986, 1005, 1072 758, 759, 760, 762, 763 764, 765, 767, Tỳ-khiru nhóm Mười Bảy Sư 783, 1006, 773, 774, 775, 776, 781, 783, 784, 788, 1013, 1018 789, 790, 791, 792 793 794, 801, 802, Tỳ-khưu-ni Candakājī 1088, 1089, 1099, 803, 822, 824, 843, 844, 847, 848, 856, 1100, 1104, 1117, 1147, 1148, 1263 857, 862, 863 867, 870, 874, 878, 961, Tỳ-khưu-ni Mettiyã 660, 661,662, 1378 986,988,1006,1007,1044,1045,1049, Tỳ-khưu-ni nhóm Lục Sư 913, 918, 920, 1050, 1071, 1075, 1076, 1159, 1179, 922, 929, 934, 1085, 1090, 1094, 1213,1271,1370, 1380,1400, 1404 1096, 1100, 1106, 1107, 1108, 1109, Tượng Chúa 825 1111, 1119, 1120, 1121, 1124, 1125, Tướng quân Sīha 301, 302, 305, 306, 307 1144,1149 tu sĩ ngoại đạo 716, 717 Tỳ-khưu-ni Sundarīnandā 1081,1082,1088, tứ thiên 126, 777 1142,1146,1147 tu viện Ghosita 447, 523, 533, 810, 948 Tỳ-khưu-ni Thullanandâ 1084, 1085, 1086, tu viện Nigrodha 101, 903 1087, 1089, 1090, 1091, 1093, 1094, Tỳ-khưu Arittha 543, 544, 545, 546, 550, 1098, HOI, 1102, 1103, 1104, 1107, 1022,1085,1144, 1263 1108, 1110, 1114, 1115, 1117, 1118, Tỳ-khưu Channa 523, 524, 528, 529, 532, 1143, 1144, 1145, 1146, 1148 533, 534, 538, 539, 541, 542, 555, Tỳ-khưu-ni Uppalavannā 912 676, 946 Tỳ-khưu thường trú 142,153,154,155,156, Tỳ-khưu Gagga 147,148,663,664,665,666 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163,

164, 165, 166, 173, 208, 209, 210, Tỳ-khưu trưởng thượng 474, 492, 500, 512, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 522,532^541,552,579,581,582,583, 218, 219, 220, 233 384 399 400, 585, 586, 589, 591, 592, 599, 605, 401, 402, 558, 571, 687, 688, 787, 612, 662, 664, 696, 700, 701, 738, 739 843 844, 846, 847, 1359, 1364 Tỳ-khưu Uvãḷa 670,671,673 Tỳ-khưu trưởng lão 55, 59, 71, 75, 105,130, Tỳ-khưu vãng lai 129, 141, 142, 163, 164, 131,136? 139,140,141,142,148,149, 165,166,218,219,220,259,376, 399 200,201,205,206,248,249, 513, 514, 400,401,402,480, 561, 573,787, 788, 658,786, 848,849, 850, 858, 859 862 843, 845, 846, 962, 1358, 1359 867, 869, 874, 886,940,941,943,944, 946, 947, 956, 957, 961, 962, 964, 1006, 1301, 1333, 1359

vải pamsukūla 36,37, 1261, 1262 803, 847, 919, 936, 937, 1019, 1023, VỊ Ābhāya 980, 1084 1054, 1055, 1124, 1160, 1232, 1296, vị Añgīrasa 33 1313,1392, 1399 vị Anh Hùng 11 vị Sa-di-ni 168, 175, 176, 177, 182, 223, vị ẩn sĩ 33 228, 919, 936, 937, 1019, 1054, 1124, vị Arittha 555,980, 1084, 1271 1160, 1296, 1313 VỊ Bất lai 662, 885 vị Sambala 979, 1083 vị Buddharakkhita 980, 1084 VỊ Siggava 979, 1067, 1070, 1083,1145 vị Chuyển Luân

Vương 1406 vịSoụaka 979, 1067, 1070, 1083,1145 vị Cūlābhaya 980, 1084 vi Sumanā 980, 1084 Vị Cūlanāga 980 vị Thánh đệ tử 21, 43 vị Đại Ẩn Sĩ 826, 937, 1387 VỊ thầy tế độ 54, 58, 61, 62, 63, 64, 69, 105, VỊ Dāsaka 979, 984, 990, 1067, 1070, 1083, 115, Ì42, 249, 861, 865, 866, 867, 1086, 1143, 1145 868, 880, 923, 937, 1239, 1392 vị đã tu lên bậc trên 115, 122, 1180, 1280 vị Thinh văn 830 vị Dĩghasumana 980, 1084 vị thông Luật 980, 1068, 1070, 1084, 1145 vị Hiên Sĩ 754 vị Tissadatta 980, 1084 vị Hữu học 24, 320, 1275 vị Trưởng lão 105, 114, 125, 130, 138, 139, vị Itthiyā 979, 1083 140, 141,142,201, 384,393,474, vị KâỊasumana 980, 1084 514, 692, 693, 775, 849, 850, 851, vị Mahānāgā 980, 1084 876, 878, 879, 940, 946, 949 961, vi Mahāsīva 980, 1084 973, 979, 980, 984, 990, 1067, 1070, VỊ Mahinda 979, 1083 1083, 1084, 1086,1143, 1145, 1298 vịMoggalliputta 979,1067,1070,1083,1145 vị Upâli 475, 980, 1084 VỊ nghe nhiêu 143, 152, 169, 447, 448, 449, vị Upatissa 980, 1084 450, 451, 499, 616, 617, 622, 623 VỊ Uttiya 979, 1083 624, 688, 692, 897, 956, 957, 959, Vô dưNiết-bàn 481, 823, 824, 825, 885,900, 1250, 1312, 1342, 1343, 1345, 1357 939,943,944 946,949 951, 1224 vị Ni Candakālī 1271 vô gián duyên 1318, 1319 vị Ni tu tập sự 181,919, 936, 937 vô học định uẩn 1250, 1352, 1353 vị Pháp sư 224 vô học giải thoát tri kiến uẩn 1250, 1353 vị Phussadeva 980, 1084 vô học giải thoát uẩn 1250, 1353 VỊ Sa-di 103, 104, 105, 106, 168, 175, 176, vô học giới uẩn 1250, 1352,1353 177, 181, 182, 223, 228, 389, 627 vô học tuệ uẩn 1250, 1353

vô minh 7, 953 Vương tử Ābhāya 350, 351, 354 vô ngã 19, 20,1157 Vương tử Bodhi 733, 734, 735 vô thường 20, 939, 1157 Vương tử Jeta 773, 774 Vô thượng Chánh đẳng giác 3, 17 vườn Nai 13, 14, 18, 22, 127, 128, 250, 283, Vua Pasenadi 190, 191, 787 373, 658, 733 Vua Seniya Bimbisâra 3, 44, 45, 46, 47, 48, vườn Tapoda 658 90, 91, 92, 93, 94, 95, 123, 173, 239, vườn xoài của Jīvaka 658, 943 272,273,274,275,310,311,312,349, 354,355, 356,357,358,359,360 361, 710, 768, 769, 772,818,819 X xuất ly 22, 25, 26, 27, 31, 45, 126, 240, 244, 173, 239, 261, 272, 273, 274, 275, 245,293,306,313,314,319 771,820, 294, 296, 297, 310, 311 312 349, 1177, 1178 354,355,356,357,358,359,360,361, xứ Bhagga 1018, 1040, 1269,1270 710, 747, 768, 769, 772, 811, 818, 819 xứ Kosala 113, 173, 184, 185, 190, 191, xứ Rohana 980, 1084 197, 198, 223, 224, 232, 234, 236 xứ Sakkā 997, 998, 1008, 1016, 1027, 1032, 254, 365, 366, 454, 455, 456, 457, 1095,1111,1269,1270 459 460, 721,787 xứ sở Kosala 388, 746 xứ Magadha 11, 44, 45, 46, 47, 48, 51, 52, xứ sở Sakkā 1269 90, 91, 92, 93 94 95, 121, 122, 123,

Y y ca-sa 370,502,504,752,934 y nội trợ 922, 1108, 1123, 1133, 1160 y chỉ duyên 1318, 1319 y parnsukūla 996, 1245, 1248, 1348 y đắp ghẻ 380,381, 1029, 1057,1159,1240, y phụ trội 372, 373, 396, 992, 1046, 1157, 1249, 1258, 1263 1212,1261 ý giới 245 y Sañghāti 372,373,877, 1389 y màu ca-sa 241, 257 y thiết thân HOI, 1123, 1131, 1160 y nghiệp 464, 1168

SÁCH DẪN PALI

A Abbhâna 479 Andhakavinda 131,287,288, 291,377 abbhantara 133 Añga 35, 36 Ābhāya 350, 351, 354, 395, 980, 1084 Añgīrasa 33, 316, 1157 Aciravatī 253, 377, 883, 884,

1018 Añguttarāpa 314 Addhakāsī 930, 937, 1390 Ānīyata 135, 943, 944, 988, 990, 991, 1081, adhisīla 82, 88, 490 1158, 1247, 1270, 1272, 1273, 1274, AggaḶa 957, 968 1305,1314, 1341, 1372, 1385, 1386 Ahogañga 955,956 Aññākondañña 18 Ajātasattu 810,814,817,818,819, 943 Anotatta 36 Ajita Kesakambala 712 antaggāhikā ditthi 82, 490 ajjhācāra 82, 490 Anupiyā 805, 810, 841 AḶâra 121 Anuruddha 4, 463, 464, 465, 468, 474, Ambalatthikā 942 513, 805, 806, 807, 808, 841, 1003, Ambapālī 4, 298, 299, 300, 301, 324, 349 1225, 1381 Ambavana 301 Assaji 19, 48, 49, 50, 121, 483, 501, 502, Anāthapindika 103, 173, 197, 198, 253, 259, 503, 504, 505, 506, 510,511,554, 789, 263,281,322,325,373 466,469,475, 790, 988, 1073 479,483,504,515,542 557 579 653, atiditthi 82,490 736, 769,770,771, 772, 773,774,780, Attaka 316 781,843,912, 952, 1329, 1409 Avanti 257, 258, 260, 261, 955, 956 Ã Âkãsagotta 282 373,378,379,380,382,386,468,475, ÂḶâra Kālāma 12, 13 481,513,713, 731,734, 744, 807, 808, ÂḶavaka 791 822, 823, 829, 841, 881,903,904,905, Ālavī 790, 795, 802, 985, 986, 995, 1003, 906,907,908,935 938,940,941,942, 1004, 1005, 1007, 1071, 1269, 1270 943,944,945,946,947,948,949 950, ālhaka 310,311 _ 960, 961, 1014, 1027 āmalaka 266, 360 Āpana 316, 318 Āmalakī 38, 121 āpatti 684, 1290, 1375 Ānanda 96, 97, 98, 99, 114, 259, 263, 264, Āsālhā 785, 1226 266,277,288,296,297,307,308,309, Ātumā 321, 322, 324 318,319,320,361,362,370,371,372, I Isigili 658 Isipatana 13, 14, 18, 22, 250, 283, 373 U Uddaka 13, 121 Udena 173, 947, 948, 949 Uddaka Râmaputta 13 Udumbara 957, 968

Ujjenī 358, 359 Uposatha 3, 67, 107, 118, 124, 126, 127, Ukkalā 9 128,129,130,131,132,133,134,135, upaka 13, 14, 121 139,140,141,142,143,144,146,147, Upāli 96, 106, 108, 122, 417, 418, 419,420, 148,149,150,151,153,154,155,156, 421, 422, 423, 468, 472, 473, 474, 157,158,159,160,161,162,163,164, 475, 480, 513, 561, 573, 786, 807, 165,166,167,168,169,170,191,192, 808, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 193,194,195,233 235,249,449,451, 841, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 452,472 491,492,498,499, 500, 511, 941, 942, 949, 973, 979, 980, 984, 512,520,521, 522, 528,530,532,538, 990, 1067, 1070, 1083, 1084, 1086, 540,541, 550,551,554,558,563, 567, 1109, 1143, 1145, 1257, 1259, 1329, 570,571,574, 576,793,795, 829, 836, 1330, 1331 1332, 1333, 1334, 1335 837, 881, 886, 891, 892, 893, 894, 895, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 900,905,914,929,937 951,958,965, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 968, 972, 974, lin, 1134, 1157, 1211, 1348 1349 1350, 1351, 1352, 1353, 1214, 1219, 1223, 1226, 1229, 1230, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1232, 1238, 1245, 1246, 1247, 1248, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1249, 1252, 1256, 1257, 1261, 1265, 1366, 1367 1267, 1269, 1272, 1273, 1296, 1297, Upananda 98, 105, 190, 191, 280, 384, 385, 1299, 1329 1332, 1348, 1349 1359, 386, 396, 781, 782, 785, 786, 802, 1381, 1382, 1387, 1395, 1399 955, 993 994, 995, 997, 998, 999, Uruvelâ 7, 13, 28, 30, 31, 42, 43, 44, 121 1000, 1014, 1015, 1016, 1019,1028 Uruvelakassapa 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, Upasena 67, 68 38, 39, 40,41,42, 44, 45, 752 Upatissa 51, 122, 980, 1084 Usīraddhaja 261 E Erāpatha 711 K kahāpana 951 Kathina 4, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, Kajañgala 261 333, 334, 335, 336, 337 338, 339, 340, Kāka 360 341, 342, 343, 344, 345, 346 347, 382, Kākandaka 951,952,955,956,957,959,963 383, 384, 973, 995, 999, 1000, 1001, Kakudhā 37, 121,811,841 1005, 1006, 1008, 1012,

1016, 1019, Kalanda 941,977 1027, 1047, 1090, 1098, 1099, noi. Kālasumana 980, 1084 1102,1103,1108,1112,1122,1123,1132, kamsa 1093, 1094, 1129 1158, 1160, 1212, 1214, 1221, 1224, Kanhāgotamaka 711 1242, 1248, 1256, 1257, 1317, 1318, Kannakujja 957, 968 1319, 1320, 1321, 1322, 1323 1324, Kantaka 98, 105, 122 1325,1326,1327,1365,1367,1391,1400 Kapilavatthu 101, 103, 903, 935, 1270 Kattika 194, 195, 234, 235, 236 Kāsi 278, 279, 364, 399,400,402,453,454, Keniya 316,317,318,324 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, Kimbila 4, 463, 464, 465, 807, 841 502, 504, 513 Kītāgiri 501, 502, 503, 504, 505, 506, 510, Kassapa 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 511,554, 789, 790, 802 41,42, 44, 45, 121,316,949 Kokālika 826, 827, 831, 1382 Kassapagotta 399, 400, 401, 1381 Kokanada 733, 734,735 Katamorakatissa 826 Kolita 51, 122, 474

Koḷiya 811 1040, 1071, 1073, 1212, 1214, 1269, Kondañña 18, 121 1270, 1414 Kosala 113, 135, 173, 184, 185, 190, 191, Kotigāma 298, 299, 300 197,198,223,224,232,234,236,254, Kukkuta 384 365,366,388,454,455,456,457,459 Kuraraghara 257 460, 721,746, 787 Kuru 36 Kosambī 360, 447, 462, 465, 466, 467, 468, Kurundī 1216, 1378 469,470,474,523, 529,533,539, 555, Kusinārā 318, 320, 321,939 810, 813, 841,947,955,967,968,986, Kūtāgāra 301, 722, 774, 903,951 987, 1005, 1007, 1017, 1018, 1023, KH Khandadevī 826 Khemā 980, 1084 G Gagga 147, 148, 169, 663,664, 665, 666 Giraggasamajja 709 Gaggarā 399 Giribbaja 52 Gangā 253, 298, 324, 883, 884, 929 Gopaka 384 Gavampati 25, 26 Gotama 8,14,15,44,51,102,279,280,282, Gayā 13,42, 121,830 288,297,298,301 302,303 304,305, Gayākassapa 31,32, 42 306,312,313,316,317,318,658,733, Gijjhakūta 123, 127, 128, 131, 239, 242, 734, 819, 822, 824, 825, 826, 827, 828, 243,261,658, 822 829, 830, 939, 944, 1270 Giñjakāvasathā 300 Gotamaka 371 GH Ghosita 447, 523, 533, 810, 948 C Campā 4, 239, 399,400,401,402,403,443, Cūlanāga 980, 1084 444, 966, 1212, 1214, 1383, 1384 Cuilavga 3, 83, 253, 479, 481, 972, 973, Cātumāsinī 194, 195, 234, 235, 236 1184, 1213, 1217, 1222, 1225, 1226, Chabyāputta 711 1227, 1228, 1231, 1234, 1235, 1239, Citta 513, 514, 515, 516, 520, 521, 554 1241, 1247, 1251, 1252, 1256, 1257, Codanāvatthu 139, 140, 153 1258, 1259, 1261, 1263, 1381, 1382, Cūlābhaya 980, 1084 1384, 1387, 1390, 1391, 1399, 1400

Jambu 38, 121, 979, 980, 1067, 1070, 1083, 504,515,542, 557,579,653,736,774, 1084, 1145, 1406 780, 781, 843, 912, 952, 1329, 1409 Jambudīpa 38, 973, 979, 1406 Jīvaka Komārabhacca 4, 90, 91, 350, 351, Jātiyā 251,312 352,353,354,355,356 357,358,359, Jetavana 103, 173, 197, 198, 253, 259, 263, 360, 361, 362, 363, 364, 722 281,322,325,373,374,375,466,483, T Takkasilā 351, 396 Tapoda 658 Tambapanni 652, 973, 974, 979, 980, 984, Tekula 746 1068, 1070, 1084, 1086, 1143, 1145 Tinduka 658 Tapassu 9, 10 Tissa 980, 1084

TH Thullaccaya 160, 161, 162, 163, 164, 165, 1223, 1240, 1242, 1248, 1271, 1274, 214,215,216,217,219,220,227,228, 1281, 1282, 1283, 1295, 1296, 1313 229,230,231,237,253,283,285,390, 1314, 1348, 1375, 1376, 1378, 1380, 391,668, 676,

711,788, 789,790,832, 1381, 1382, 1389, 1390, 1391, 1392 841, 889, 1043, 1044, 1045, 1046, Thullanandā 1084, 1085, 1086, 1087, 1089, 1049, 1054, 1063, 1065, 1074, 1075, 1090, 1091, 1093, 1094, 1098 HOI, 1076, 1077, 1079, 1126, 1127, 1128, 1102, 1103, 1104, 1107, 1108, 1110, 1139, 1141, 1149, 1150, 1151, 1152, 1114, 1115, 1117, 1118, 1143, 1144, 1154, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1145,1146, 1148 1174, 1175 1176, 1178, 1179, 1180, Thūna 261 1181, 1182, 1211, 1212, 1213, 1219, D Dabba Mallaputtā 656, 657, 658, 659, 660, 287, 307, 308, 309, 322,368, 370, 382, 661,662,663,729,730, 731,732,986, 386,387,391,402,470, 557, 563 567, 1005, 1072 570, 574, 576,642 643, 653, 668,676, Dakkhināgiri 98, 99, 370, 946 705, 706, 707, 708, 709, 710, 713, 714, Deva 980, 1084 715,716,717,718, 719, 722, 725, 726, Devadatta 138,480, 807, 808, 810,811, 814, 728, 729, 735, 736, 737, 738 741, 742, 815, 816, 817, 818, 819, 822,824, 825, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 762, 764, 826, 827,828, 829, 830, 831,832, 833, 779, 780, 782, 783 785, 786, 791, 792, 834, 987, 1010, 1011, 1072, 1073, 793, 794, 795, 858, 859, 886, 887, 888, 1231,1256,1381, 1382 889, 900, 908,910, 911,912,913,914, Dīghā 980, 1084, 1410,1413 915,916,917, 918, 919, 920, 921, 922, Dīghasumana 980, 1084 923,924,927,928,929,930,932,934, Dīghāvu 4, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 935, 944, 945, 949, 965, 966, 1032, 461,462 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, Dīghīti 454, 455, 456, 457, 459, 460 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, Dīpā 973, 1406 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, Dubbhāsitā 227, 228, 229, 230, 231, 668, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 669, 676, 889, 900, 1165, 1170, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1171, 1172, 1173, 1175, 1176, 1219, 1063, 1064, 1065, 1066, 1073, 1074, 1223,1271, 1275, 1295, 1296, 1305, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1313,1314 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, Dukkata 62,63,65,67,68,69,78,79, 80,92, 1132 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 93, 94, 95, 97, 98, 103, 104, 105, HO, 1138, 1139, 1141 1142, 1149, 1150, 111, 112, 113, 115, 126, 127, 128, 129, 1151, 1152, 1154, 1155, 1165, 1170, 131, 134 135, 136, 137 138, 140, 141, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 142, 143,144, 145, 146, 147, 149, 150, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1211, 156,157,158, 159, 164, 165,166, 168, 1212, 1213, 1219, 1223, 1232, 1235, 169,172,189,190,191,192,193,194, 1240, 1242, 1248, 1258, 1271, 1275, 199,201,202,203,204,207,212, 213, 1280, 1281, 1282, 1283, 1295, 1296, 214,218,219 220,223,225,226,227, 1305, 1313, 1314, 1340, 1348, 1371, 228, 229,230,231, 246, 247,248,249, 1372, 1375 1376 1377 1378 1379 250,251,253,254,255 256, 257,264, 1380, 1381, 1382, 1389, 1392, 1405 265,266,268,269,277,278,285,286,

DH Dhammapālita 980, 1084 Dhaniya 941,980, 1068, 1388 N Nadīkassapa 31, 32, 41 Nigrodha 8, 101, 903 Nāgā 980, 1084 Nikāya 979, 1084, 1410, 1413, 1414 Nālāgiri 824, 825, 826 Nīlavāsī 384 Nālanda 942 Nissaggiya Pācittiya 131, 276, 372, 676, Nandā 102 943, 944, 967, 992, 993, 994, 995, 996, Nandiya 4, 463, 464, 465 997, 998, 999,1000,1001,1046,1047, Nātikā 300 1048, 1090, 1091, 1092, 1093, 1128, Nerañjarā 7, 33, 40 1129, 1212, 1238, 1249, 1252, 1256, Nigantha Nātaputta 301, 712 1261, 1372, 1375, 1376, 1379, 1399 P Pācīnavamsa 463 1348, 1372, 1375, 1376, 1377, 1378, Pācittiya 97, 131, 227, 228, 229, 230, 231, 1379, 1380, 1381, 1382, 1386, 1389, 232,234,253,256,270,276,291, 328, 1390, 1392, 1399 372,668,676,686,687,688,689,690, pāda 119, 951 692,695,697,699,700,701,704,740, Pajjota 358, 359, 360, 361, 363, 396 784,

826, 888,889,900,914,915,927, Pakudha Kaccāyana 712 930,943 944,964,965,966,967 989, Panduka 483, 484, 485, 486, 491, 492, 991,992,993 994,995,996,997,998, 493,553 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, Papātā 257 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, Pārājika 82, 135, 227, 228, 229, 256, 486, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 490,668,674,676,697,698, 836, 888, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 889, 890, 891,900,901,927,941,942, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 943,944,977,978,979,980,981,986, 1029, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 989, 1043, 1044, 1045, 1048, 1054, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1063, 1065, 1066, 1067, 1068, 1072, 1056, 1057, 1074, 1075, 1077, 1079, 1074, 1075, 1076, 1077, 1079, 1081, 1090, 1091, 1092, 1093 1094, 1095, 1082, 1083, 1084, 1085, 1087, 1088, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, noi, 1095, 1106, nil, 1115, 1126, 1127, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1139, 1141, 1142, 1143, 1144, 1146, 1108, 1109, 1110, nil, 1112, 1113, 1147, 1149, 1150, 1152, 1154, 1157, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1158, 1159, 1165, 1170, 1171, 1172, 1120, 1121, 1122, 1123, 1128, 1129, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1130, 1131, 1132 1133 1134, 1135 1182, 1215, 1216, 1219, 1223, 1225, 1136, 1137, 1149, 1150, 1152, 1154, 1233, 1235, 1240, 1241, 1242, 1243, 1160, 1162, 1165, 1170, 1171, 1172, 1247, 1248, 1256, 1257, 1261, 1263, 1173, 1174, 1175, 1176, 1178, 1179, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1281, 1180, 1181, 1182, 1211, 1212, 1213, 1282, 1283, 1295, 1296, 1305, 1313, 1219, 1222, 1223, 1231, 1232, 1233 1314, 1339 1340, 1341, 1348, 1369 1234 1235, 1238, 1240, 1242, 1247, 1370, 1371 1372 1375, 1376, 1377, 1249, 1250, 1252, 1256, 1257, 1258 1378, 1380, 1381, 1384, 1385 1388, 1261, 1263, 1271, 1272, 1273, 1274, 1389, 1390, 1391, 1404 1278, 1280, 1281, 1282, 1283, 1295, Pārileyyaka 465, 466 1296, 1305, 1313, 1314, 1326, 1340,

Parivâsa 57, 61, 73, 77, 87, 88, 90, 169,170, 894,895, 898,900,901,909,910,915, 178,223,412,418,419,420,421,422, 936,964,977,978,982,983,989,991, 423,445,479,493,494,495,557,558, 1067, 1069, 1081, 1082, 1083, 1086, 559, 560,561, 562,565, 566, 569,572, 1143, 1145, 1149, 1217, 1222, 1227 573, 575,576,577,582,583 584,585, 1231, 1239 1241, 1244, 1245 1246, 586, 587 588, 589,590,591 592,593, 1247, 1248, 1251, 1252, 1253, 1254, 594, 595,596,597, 598, 599, 600,601, 1257, 1258, 1260, 1261, 1324, 1325, 602,603,604,605,606,607,608,609, 1329, 1331 1343, 1345, 1375 1388 610,611,612,613,614,615,616,617, 1402, 1405 618,619,620,621,622,623,624,625, Pāvā 325, 345, 939, 949, 955, 956, 959, 960, 626,627,628,629,630, 631,632,633, 961,962, 963, 968 634,635,636,637,638,639,640,641, Pavāranā 3, 192, 193, 200, 201, 202, 203, 642,643,644,645,646,647,648,649, 204,205,206,207,208,209,210,211, 650,651,652,779, 864 867 871,874, 212,213,214,215,216,217,218,219, 968, 1118, 1124, 1136, 1212, 1214, 220,221,222,223,224,225 226,227, 1216, 1221, 1227, 1231, 1233, 1234, 229,230,231,232 233 234,235,236, 1236, 1239 1265, 1266, 1274, 1297 237, 325, 326,409,444,450,451,491, 1366, 1367, 1377, 1383, 1387, 1395, 492,498,499, 500,511,512, 520, 521, 1400, 1402, 1405 522, 528, 530, 532, 538, 540, 541, 550, Pasenadi 190, 191,787 551,554,558, 563, 567, 570, 571,574, Pātaligāma 294, 295, 296 576,785, 836, 837,905,927,928,929, Pātaliputta 297, 384 935, 937, 972,1111, 1124, 1134, 1159, Pātidesanīya 227, 228, 229, 230, 231, 668, 1211, 1213, 1214, 1219, 1223, 1225, 888, 889,

900, 944, 1030, 1031, 1032, 1226, 1229 1230 1232, 1238, 1245, 1057, 1058, 1124, 1125, 1126, 1138, 1246, 1247, 1248, 1252, 1257, 1265, 1139, 1141, 1142, 1148, 1152, 1155, 1266, 1268, 1273, 1297, 1312, 1313, 1160, 1161, 1165 1170, 1171, 1172, 1314, 1329, 1332, 1348, 1349, 1359, 1173 1174 1175 1176 1179, 1180, 1387 1395, 1396, 1399, 1402, 1405 1219, 1223, 1256, 1257, 1271, 1272, Phalikasandāna 384 1273, 1274, 1295, 1296, 1305, 1313 Phussadeva 980, 1084 1314, 1340, 1372, 1378, 1379 1380, Pilindivaccha 268, 270, 271, 272, 273, 1381 1386, 1392 274,275 Pātimokkha 3, 83, 86, 88, 100, 101, 124, Pindolabhāradvāja 712, 713 125,126,127,128,129,130,135,136 Pubbā 881 138,139,140,141,143,148,149,150, Punabbasuka 483, 501, 502, 503, 504, 505, 151,153,154,155,156,157,158,159, 506,510, 511, 554,789, 790,988,1073 160,161,162,163,168,169,233,235, Punnaji 25, 26 472,480,490, 643, 688, 689, 881, 882, Puppha 980,1084 886, 887, 888, 889, 890, 891 892,893 Pūrana Kassapa 712

babbaja 789, 790 Belatthisīsa 266, 380, 1013 Bālakalonakāra 463 Bodhi 733, 734, 735, 754 Bārānasī 13, 14,18,21,25,26,30,250,251, Brahmadatta 453, 454, 455, 456, 457, 458, 283,287,357,358,373,453,454 456, 459, 460, 461,942 457, 460, 1389 Brahmajāla 942, 943 Belattha Kaccāna 291, 292, 293, 294 Buddhaghosa 10, 33, 44, 63, 82, 83, 88, 131, 133, 276, 363 364, 382, 387

624, 662, 669, 714, 735, 747, 765, 1236, 1249, 1258, 1263, 1330, 1375, 775, 807, 829, 853, 906, 973 974, 13811387 1399, 1400 1157, 1211, 1215, 1216, 1226, 1227, Buddharakkhita 980, 1084 BH Bhaddavatikā 359, 360 Bhallikā 9, 10 Bhaddiya 18, 121, 251, 252, 253, 309, 310, Bhāradvāja 316,712,713 311, 312, 314, 316, 806, 807, 808, Bhesakalā 733 809,841 Bhummajaka 483, 658, 659, 660, 661, 662, Bhaggā 733, 736 663, 729, 730, 986, 1005, 1072 Bhagu 316,384,463,807,841 Bhusāgārā 321 M Macchikāsanda 513, 515, 520, 521, 554 493,494,495, 561,565, 566, 567,568, Maddakucchi 127, 128, 169, 658 569, 570,571,572,573,575,576,577, Magadha 11, 35, 36, 44, 45, 46, 47, 48, 51, 579,580,581, 582,583 584, 585, 586, 52, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 121, 122 589, 590, 591,592,593, 594,595 596, 123,173,239,261,272,273,274,275, 597,602,603,604,605,606,607,608, 294,296,297 310,311,312,349 354 616,617,618,623,624,628,629 630 355,356,357,358,359,360,361,370, 631,632,633,634,635,640,642,643, 710, 747, 768, 769, 772, 811, 818, 819 644,645,646,647,648 649 650 651 Mahācunda 468, 474, 513 779, 864, 867, 871,874, 879,905,933 Mahaka 98 972, 1216, 1221, 1224, 1227, 1231, Mahākaccāna 468, 513 1234, 1239, 1265, 1266, 1274, 1297, Mahākaccāyana 257, 258, 259, 260, 262 1298, 1366 1377, 1387 1392, 1395, Mahākassapa 114, 131, 381, 468, 474, 939, 1400, 1402, 1405 940, 941, 942, 943, 944 Mandākinī 281 Mahākotthika 513 Mandārava 939 Mahāmoggallāna 281, 468, 513, 712, 749, Manicūjaka 954 811,831,881,882 māsaka 951, 1043, 1044, 1074, 1389 Mahānāgā 980, 1084 Mātañga 462 Mahānāma 19, 121, 805, 1016 Mendaka 309, 310, 311, 312, 313, 314,315, Mahāpajāpatī Gotamī 102, 469, 903, 904, 316,324 905, 906, 907, 908, 909, 945 Mettiya 483, 658, 659, 660, 661, 662, 663, Mahāsālā 261 729, 730, 986, 1005, 1072 Mahāsīva 980, 1084 Migāra 190, 374, 375, 378, 380, 470, 475, Mahāvana 301, 722,

774, 903, 951 736,787,881 Mahāvihāra 652 Moggallāna 48, 49, 50, 51, 52, 505, 510, Mahī 253, 883, 884, 929 789, 811, 812,813, 815, 830, 831, 832 Makkhaligosāla 712 882,900, 1412 Mallā 318,319, 320, 321,380, 805,919,936 Mucalinda 9 Mānatta 57, 61, 73, 77, 178, 180, 412, 418, muñja 789, 790 419,420,421,422,423,444,445,479,

Yamataggi 316 Yasa 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 121, 951, Yameju 746, 755 952, 955, 956, 957, 959, 963 Yāmunā 883, 884

Rāhula 101, 102, 103, 468, 469, 475, 513 824, 825, 828, 829,940,941,942,943, Rājagaha 44, 46, 47, 48, 49, 64, 66, 96, 98, 946,953,955,964 965 967 980,986, 99, 101, 123, 127, 130, 131, 139, 140, 987, 993, 997, 999, 1005, 1010, 1011, 169, 171, 173, 239, 248, 250, 272, 1013, 1015, 1019, 1021, 1026, 1031, 276, 277, 278, 279 281, 282, 283, 1068, 1072, 1073, 1096, 1105, 1106, 291, 294, 312, 349, 350, 352, 354 1118,1269, 1270 355, 357, 358, 360, 363 370, 371 Rājāyatana 9, 10 372, 373, 384, 395, 396 479, 483, Revata 276, 393, 397, 468, 474, 513, 956, 656, 658, 705, 709, 712, 713,720, 757, 957, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 968 758,759,762,769,772,773,774,795, Rohana 980, 1084 803, 810,813, 814, 815, 816, 817, 818, Rojā 318,319, 320, 321,380

Latthi 44, 121 Lohitaka 483,484,485,486,491,492,493,553 Licchavī 299, 300, 301, 324 V Vaddha Licchavī 729, 730, 731, 732, 733, 282, 294, 349, 656, 658, 705, 757, 1381, 1400 795, 814, 831, 946, 953 Vaggumudā 942, 981, 1004, 1068 Vesālī 299, 301, 302, 305, 307, 312, 349, Vajjī 296, 830, 951, 952, 955, 956, 959, 960, 371, 372, 373, 395, 481, 720, 722, 961,962 733, 754, 774, 775, 802, 830,903,912, Vālika 964 935 941,942,951,952,955,956,959, Vāmadeva 316 960,961,962,968,977,981,992,995, Vāmaka 316 1003, 1011, 1013, 1014, 1067, 1068, Vañganta 67, 68 1109, 1261, 1269 Vappa 18, 121 Vessāmittā 316 Vasabha 399, 400, 401, 402, 415, 444, 1381 Vibhajja 652 Vāsettha 316 Vimala 25, 26 Vassakāra 296, 297 Virūpakkha 711 Vebhāra 658 Visākhā 190, 374, 375, 376, 377, 378, 380, Veluvana 47, 48, 51, 131, 171, 277, 278, 396,470,475,736,787,881,1256 1261

Sabbakāmī 961, 962, 963, 964 1001, 1014, 1015, 1016, 1019, 1028, Saddhivihārika 54 1157, 1389 Sahajāti 957, 959, 968 Sāla 465, 466 Sahampati 11, 12, 35, 121 Salalavatī 261 Sāketa 109, 325, 345 352, 372 Sālavatī 349, 350, 395 Sakkā 34, 35, 36, 37, 46, 47, 121,997, 998, Sālha 959, 960, 963 1008, 1016, 1027, 1032, 1095, nil, Sāmaññaphala 943 1269, 1270 samāpatti 684 Sakyā 44,48, 50, 90, 98, 101, 102, 103, 105, Sambhūta Sānavāsī 955, 956, 957, 961, 122, 190, 191, 280, 312, 316, 384, 962,963 385 386, 396, 747 781, 785, 805, Samuddadatto 826 806, 807, 808, 841, 903 907 955, Sānavāsī 384, 955, 956, 957, 961, 962, 963 993, 994, 995, 997, 998, 999, 1000, Sañgha 29

Sañghādisesa 82, 87, 135, 227, 228, 229, 964, 965, 966, 967, 982, 984, 985, 230, 231, 479, 486, 490, 609, 610, 987, 988, 990, 992, 993, 994 995, 611,612,613,614,615,616,617,618, 996 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 619,620,621,622,623,624,625,630 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 631 632, 633, 634, 635, 636, 637, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014,

638, 639, 640, 641, 642, 643 644, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 645, 646, 647 648, 649, 650 651, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 656, 668, 674, 676, 888, 889, 900, 1027, 1028, 1029, 1031, 1032, 1034, 943 944 981 982, 983 984, 985, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1041, 986, 987, 988, 989, 991, 1024, 1025, 1042, 1069, 1070, 1071, 1073, 1074, 1044, 1045, 1046, 1049, 1055, 1069, 1081, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1070, 1071, 1072, 1073 1075, 1076, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1127, 1128, 1144, 1145, 1146, 1147, HOI, 1102 1103, 1104, 1105, 1106, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1154, 1107, 1108, 1109, 1110, nil, 1112, 1165, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1175, 1176, 1178, 1179, 1180, 1181, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1182, 1215, 1219, 1223, 1232, 1235, 1125, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1240, 1242, 1243, 1247, 1249, 1251, 1147, 1148, 1269, 1270, 1329 1252, 1255 1257, 1261, 1263 1270, Sāvittī 318 1271, 1272, 1273 1274, 1281, 1282, Sekhiya 849, 1042, 1063, 1238, 1270, 1272, 1283, 1295, 1296, 1305, 1313 1314 1273,1275,1372, 1373, 1378, 1386 1339, 1340 1341, 1348, 1370, 1371, Senāni 28 1372 1375, 1376, 1378 1380 1381, Seniya Bimbisāra 3, 44, 45, 46, 47, 48, 90, 1383, 1385, 1388, 1392, 1393, 1400, 91, 92, 93, 94, 95, 123, 173, 239, 272, 1404, 1405 273, 274,275, 310, 311,312, 349, 354, Sañghāti 372, 373, 877, 1389 355, 356, 357, 358,359,360,361, 710, Sañjaya 48, 50, 51, 52 768, 769, 772,818,819 Sañjaya Belatthiputta 712 Setakannika 261 Sañjikā 733, 734 Seyyasaka 493, 494, 495, 499, 500, 501, Sañkassa 956, 957, 968 982,1069 Sappasondika 658 Sīha 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 309 Sarabhū 883, 884 Sītā 241, 242, 243, 770, 802 Sāriputta 48,49, 50, 51, 52, 64, 102, 103, Sītavana 658 131, 281, 372, 373, 393, 467, 468, Sīva 973, 980, 1084 470, 474 505, 510, 513 749, 775, Sivi 361, 363,396 776, 779 789, 815, 816, 817, 830, Sona Kolivīsa 239, 241, 246, 261 831 832, 833,848 Sona Kutikanna 257 Sattapanna 658 Soreyya 956, 957, 959, 968 Sāvatthi 103, 109, 173, 190, 197, 198, 253, Sotāpatti 684 254,259,263,276,281,282,322,324, Subāhu 25, 26 325,373,377,383 384,385,388,466 Subhadda 939, 949 467 468,469,470,474 483, 502,503, Suddhodana 101, 102, 103, 1261 504,515,520,542, 553 554,557,562, Sudhamma 513, 514, 515, 516, 520, 521, 573 579, 653, 692, 693, 736, 746 522,523, 554 773, 775, 780, 785, 787, 789, 802, Sudinna 941, 977 843, 881, 912, 921, 930, 936, 952, Sudinna Kalandaputta 977, 1067

1440 HỢP PHÀN & TẬP YẾU

Sumanā 963, 980, 1084 Suphassa 286 Sumsumāragira 733 Suppatitthā 44 Sundarīnandā 1081, 1082, 1088, 1142, Suppiya 283, 284, 285, 287, 942 1146, 1147 Suppiyā 4, 283, 284, 285, 324 Sunīdha 296, 297, 324 Suttavibhañga 964, 965, 966, 967, 971 H Hatthaka 1001

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯ0NG PHÁP BÀO CAO QUÝ

z JīSn trọng cảm niệm công đức của chư Tồn đức Tăng Ni và quý Phật tử í đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện

Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 11
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA Bổ 11
HỢP PHẦN (KHANDHAKA)
TẬP YẾU (PARIVĀRĀ)
Việt dịch TỲ-KHƯU INDACANDA

Chiu trách nhiệm xuất bản Giám đốc - Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THUÝ

Biên tập Nguyễn Thị cẩm Hồng

Sửa bản in se. Liên Liên, se. Tâm Lành, se. Liên Hiền, se. Liên Kỉnh Ngọc Thanh, Mỹ Hòa, Thủy Tiên, Liên Nguyệt, Hồng Anh

Trình bày & Bìa Tống Viết Diễn, Đặng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hồ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.l, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP l
62 Nguyễn Thi Minh Khai, p. Đa Kao, Q. l, TP.HCM -DT:38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, p. 12, Q.4, TP.HCM — ĐT: 39 433 868
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3 88-90 Ký Con, p. Nguyễn Thái Bình, Q.l, TP.HCM -ĐT:38 216 009 GIAN HÀNG MOI- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM Đường Nguyễn Văn Bình, p. Ben Nghé, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 238 191 Thực hiện liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh In lần thứ nhất, số lượng 6.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty cổ phần In Khuyến học phía Nam Địa chỉ: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phủ Trung, Củ Chi, TP.HCM XNĐKXB số: 613-2022/CXBIPH/02-47/THTPHCM ISBN: 978-604-335-727-1

QĐXB số: 319/QĐ-THTPHCM-2022 ngày 27 tháng 5 năm 2022
ISBN: 978-604-335-727-1 i
9 786043 " 357271
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.